

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THÙY DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG THÙY DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400820709

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ba, Xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0964 033 555

Fax:

Email: [congythuyduongbg@gmail.com](mailto:congythuyduongbg@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                               | 5022     |
| 2.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4730     |
| 3.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                    | 3811     |
| 4.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4773     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ kho vận; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất và kinh doanh. | 8299     |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                      | 2592     |
| 7.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                | 2394     |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                          | 2395     |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                        | 4290     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                        | 2391     |
| 11. | Chăn nuôi lợn                                                                                                                                                     | 0145     |
| 12. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                          | 3821     |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                    | 4933     |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                | 4652     |
| 15. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                               | 6202     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322     |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                               | 4662     |
| 18. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                    | 0510     |
| 19. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                     | 0520     |
| 20. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                     | 0892     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Kinh doanh than non, than phụ phẩm qua ghiền, mua bán than cốc, than bán cốc ( qua lửa ); Kinh doanh than bùn, than cám; Kinh doanh than tổ ong, than sạch; Kinh doanh ghiền các phụ phẩm của nó. | 4661 |
| 22. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                           | 3600 |
| 23. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                             | 0810 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                         | 9522 |
| 25. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện<br>Chi tiết: Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                           | 3314 |
| 27. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát xây dựng                                                                                                                                                                        | 7110 |
| 28. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 29. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                          | 4530 |
| 30. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                       | 4543 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 32. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 33. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                       | 8121 |
| 34. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 35. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                          | 3822 |
| 36. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                    | 3812 |
| 37. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                  | 9512 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                | 9521 |
| 40. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                   | 1820 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 42. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 43. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói, gốm, sứ xây dựng không chịu lửa.                                                                                                                                                         | 3290 |
| 44. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                       | 2392 |
| 45. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                         | 7730 |
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 47. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690 |
| 48. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 49. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                    | 1812 |
| 50. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 51. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                    | 7320 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 53. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ băng đĩa âm thanh                                                                                                                                                                                                           | 4762        |
| 54. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4764        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0240        |
| 56. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1610        |
| 57. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1623        |
| 58. | Chăn nuôi trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0141        |
| 59. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0142        |
| 60. | Chăn nuôi dê, cừu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0144        |
| 61. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0146        |
| 62. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3900        |
| 63. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3700        |
| 64. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3830        |
| 65. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy vi tính, thiết bị âm thanh, thiết bị ngoại vi và phần mềm tin học, vi tính; Lắp đặt hệ thống camera; Bán buôn thiết bị nghe nhìn; Tivi các loại; Thiết bị âm thanh loa đài, đầu âm li; Thiết bị xử lý số; Thiết bị ánh sáng; Máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. | 4659(Chính) |
| 66. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5210        |
| 67. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0221        |
| 68. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0230        |
| 69. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1621        |
| 70. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2640        |
| 71. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 72. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620        |
| 73. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                            | 6209        |
| 74. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2393        |
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932        |
| 76. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4752        |
| 77. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Kinh doanh buôn bán sắt thép xây dựng các loại                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 78. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                        | 4931        |
| 79. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0210        |
| 80. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0222        |
| 81. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649        |
| 82. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5820        |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 83. | Hoạt động hậu kỳ                                                                         | 5912 |
| 84. | Lập trình máy vi tính                                                                    | 6201 |
| 85. | Xây dựng nhà các loại                                                                    | 4100 |
| 86. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                   | 4653 |
| 87. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                       | 6311 |
| 88. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 89. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                | 4210 |
| 90. | Phá dỡ                                                                                   | 4311 |
| 91. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                        | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THANH THÙY | Số 14 ngõ 118 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Lê Lợi, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | 600.000.000           | 60,000    | 122059924                                                                                                                                         |         |
| 2   | TRẦN VĂN QUÂN         | Xóm Phấn Lôi, Xã Thắng Cương, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                          | 400.000.000           | 40,000    | 121430861                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH THÙY

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 122059924

Ngày cấp: 17/08/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 14 ngõ 118 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Lê Lợi, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Ba, Xã Tân Mỹ, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang